

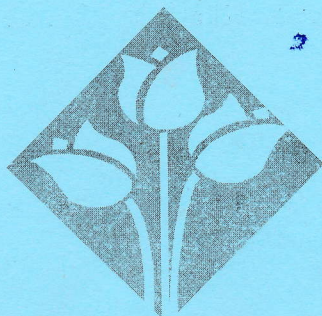


SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2023



Hà Nội, tháng 01 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý IV năm 2023**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		303.104.786.584	314.358.060.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.285.415.386	27.508.540.952
111	1. Tiền		1.285.415.386	12.408.540.952
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	15.100.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		211.786.113.979	182.221.999.374
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	176.527.434.860	164.889.638.494
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.279.681.751	24.076.604.709
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	26.236.295.789	15.581.556.292
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(22.257.298.421)	(22.325.800.121)
140	IV. Hàng tồn kho	8	89.240.240.063	102.766.250.278
141	1. Hàng tồn kho		89.240.240.063	102.766.250.278
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		793.017.156	1.861.270.059
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	95.733.181	61.640.955
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		697.283.975	1.773.796.504
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	25.832.600
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.035.029.752	46.231.674.410
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		413.342.200	388.315.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	413.342.200	388.315.000
220	II. Tài sản cố định		9.083.647.302	11.289.084.263
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	9.083.647.302	11.289.084.263
222	- Nguyên giá		68.294.717.108	80.427.258.307
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.211.069.806)	(69.138.174.044)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	32.311.295.710	31.986.906.001
251	1. Đầu tư vào công ty con		47.243.530.000	47.243.530.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		600.000.000	600.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.532.234.290)	(15.856.623.999)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		226.744.540	2.567.369.146
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	226.744.540	2.567.369.146
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		345.139.816.336	360.589.735.073

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		162.609.173.339	180.179.121.202
310	I. Nợ ngắn hạn		162.011.093.339	180.179.121.202
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	56.999.774.327	47.234.650.226
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	44.724.822.443	70.613.425.753
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.228.896.646	910.683.920
314	4. Phải trả người lao động		2.497.042.019	4.011.090.355
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	13.010.540.960	10.278.644.080
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	199.500.000	190.909.090
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.983.884.353	11.753.236.750
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	40.366.632.591	35.186.481.028
330	II. Nợ dài hạn		598.080.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	598.080.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.530.642.997	180.410.613.871
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	182.530.642.997	180.410.613.871
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.059.867.940	24.059.867.940
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.468.992.723)	(3.589.021.849)
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		(3.589.021.849)	(5.866.352.183)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.120.029.126	2.277.330.334
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		345.139.816.336	360.589.735.073

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

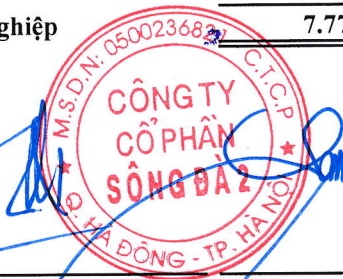
Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2023	Quý IV năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	48.318.717.957	23.071.502.867
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.318.717.957	23.071.502.867
11	4. Giá vốn hàng bán	19	38.674.920.668	22.142.132.167
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.643.797.289	929.370.700
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.181.155.830	699.797.844
22	7. Chi phí tài chính	21	(1.431.958.182)	491.776.154
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		635.946.339	607.088.354
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.474.393.582	1.261.756.921
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	1.906.729.792	1.879.055.000
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.875.787.927	(2.003.419.531)
31	11. Thu nhập khác	24	150.389.920	3.878.012.275
32	12. Chi phí khác	25	541.819.236	34.641.184
40	13. Lợi nhuận khác		(391.429.316)	3.843.371.091
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.484.358.611	1.839.951.560
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	707.345.520	(327.340.300)
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.777.013.091	2.167.291.860

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	105.157.531.584	100.394.512.226
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		105.157.531.584	100.394.512.226
11	4. Giá vốn hàng bán	21	93.328.642.330	94.038.456.372
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.828.889.254	6.356.055.854
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	2.834.990.205	2.235.168.808
22	7. Chi phí tài chính	23	2.399.563.029	3.444.883.722
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.723.952.738	2.662.968.065
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.644.685.595	1.577.435.833
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.314.157.606	7.296.733.202
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		305.473.229	(3.727.828.095)
31	11. Thu nhập khác	26	3.170.461.459	6.238.948.227
32	12. Chi phí khác	27	648.560.042	209.622.398
40	13. Lợi nhuận khác		2.521.901.417	6.029.325.829
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.827.374.646	2.301.497.734
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		707.345.520	24.167.400
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.120.029.126	2.277.330.334

Phan Thị Chuyên
Người lậpLê Hoàng Minh
Kế toán trưởngHoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.827.374.646	2.301.497.734
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.263.246.052	3.937.531.446
03	- Các khoản dự phòng		(392.891.409)	781.915.657
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.854.780.365)	(6.990.041.388)
06	- Chi phí lãi vay		2.723.952.738	2.662.968.065
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.566.901.662	2.693.871.514
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(28.444.127.576)	(19.297.026.360)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.526.010.215	(1.164.437.452)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.203.231.136)	26.953.520.127
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.306.532.380	(2.123.023.227)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.723.952.738)	(2.662.968.065)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.778.657.347)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(25.971.867.193)	1.621.279.190
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.019.790.160	4.754.872.580
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	585.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.834.990.205	2.235.168.808
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.796.971.274	7.575.041.388
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		79.366.827.447	56.858.054.461
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.788.595.884)	(52.004.586.627)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.626.461.210)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.048.229.647)	4.853.467.834
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(26.223.125.566)	14.049.788.412
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.508.540.952	13.458.752.540
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		1.285.415.386	27.508.540.952

Phan Thị Chuyên

Người lập

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Lê Hoàng Minh

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 09 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 75 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 77 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu); chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi; đóng ép cọc);
- Kinh doanh bất động sản.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Sông Đà 2.03	Hà Nội	Hoạt động xây lắp
Ban quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Thái Nguyên	Kinh doanh bán bất động sản

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ ... đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận chi phí thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 năm đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý IV năm 2023

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	146.076.178	213.991.145
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.139.339.208	12.194.549.807
Các khoản tương đương tiền	-	15.100.000.000
	<u><u>1.285.415.386</u></u>	<u><u>27.508.540.952</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	47.243.530.000	(15.532.234.290)	47.243.530.000	(15.856.623.999)
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C (1)	47.243.530.000	(15.532.234.290)	47.243.530.000	(15.856.623.999)
Đầu tư vào đơn vị khác	600.000.000	-	600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh (2)	600.000.000	-	600.000.000	-
	47.843.530.000	(15.532.234.290)	47.843.530.000	(15.856.623.999)

(1) Công ty TNHH MTV Sông Đà E&C được thành lập và hoạt động tại thành phố Hà Nội, hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Tại thời điểm 30/06/2023, tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại Công ty là 100%, tỷ lệ biểu quyết là 100%.

(2) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2021 phê duyệt thoái vốn theo Nghị quyết số 77/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>	81.457.767.020	(551.327.909)	86.627.890.593	(551.327.909)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	3.022.938.501	-	3.022.938.501	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Huội Quảng	-	-	661.058.519	-
- Ban điều hành dự án Thủy điện Hòa Na	383.060.480	-	383.060.480	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	872.955.267	-	872.955.267	-
- Ban điều hành dự án thủy điện Bản Vẽ	3.907.892.145	-	3.907.892.145	-
- Ban điều hành gói thầu số 4 - Tổng Công ty Sông Đà (3)	5.907.883.216	-	5.734.988.755	-
- Chi nhánh Sông Đà 603 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (1)	8.925.550.478	-	8.925.550.478	-
- Chi nhánh Sông Đà 406 - Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (1)	26.688.570.748	-	26.688.570.748	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	123.487.248	-	123.487.248	-
- Chi nhánh Sông Đà 307 - Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (1)	1.643.508.479	-	1.643.508.479	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	551.327.909	(551.327.909)	551.327.909	(551.327.909)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (2)	25.985.076.737	-	25.985.076.737	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	3.445.515.812	-	8.127.475.327	-
<i>Bên khác</i>	95.069.667.840	(16.814.555.128)	78.261.747.901	(16.883.056.828)
- Công ty Cổ phần Vinapol	8.303.727.452	(5.844.230.501)	18.310.567.949	(5.844.230.501)
- Công ty Lotte Engineering and construction co.,LTD (3)	10.273.909.514	-	10.273.909.514	-
- CN Hà Tây - Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	14.518.696.643	-	16.610.973.058	-
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.075.562.612	-	-	-
- Ông Nguyễn Việt Nhật	17.052.464.000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	31.845.307.619	(10.970.324.627)	33.066.297.380	(11.038.826.327)
	176.527.434.860	(17.365.883.037)	164.889.638.494	(17.434.384.737)

PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

- (1) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công công trình Thủy điện Xe-ka-man 1, trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty và các đơn vị thành viên (Ban điều hành dự án Xe-ka-man 1, Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4, Công ty Cổ phần Sông Đà 6) là nhà thầu phụ cho Tổng Công ty. Nội dung phải thu liên quan đến tiền cấp phối đá dăm, cát nhân tạo, cốt liệu ... để các nhà thầu phụ này thi công. Theo Công văn số 162/TCT-QLKTCN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP, hiện nay Công ty đang phối hợp cùng các đơn vị có liên quan để tập hợp hồ sơ quyết toán gửi Chủ đầu tư xem xét. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với Tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Do đó, giữa Công ty và các đơn vị kể trên đã thỏa thuận khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán trong vòng 45 ngày kể từ ngày Ban điều hành dự án thủy điện Xe-ka-man 1 thanh toán cho các đơn vị này.
- (2) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình thủy điện Hà Tây. Do Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Nguyên (gọi tắt là "Sông Đà Tây Nguyên) đang gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán khoản công nợ nêu trên. Giữa Công ty và Sông Đà Tây Nguyên đã có biên bản làm việc về việc thanh toán công nợ vào ngày 01/07/2019, theo đó, Sông Đà Tây Nguyên đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án tái cấu trúc công ty, Sông Đà Tây Nguyên cam kết sẽ thanh toán công nợ trong vòng 60 ngày kể từ ngày phương án tái cấu trúc được phê duyệt.
- (3) Đây là tiền khối lượng xây lắp công trình đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	3.445.515.812	-	8.127.475.327	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	3.445.515.812	-	8.127.475.327	-
Bên khác	27.834.165.939	(350.420.287)	15.949.129.382	(350.420.287)
- Công ty CPĐT và XD nền móng Jikon	3.779.347.750	-	4.579.347.750	-
- Công ty cổ phần BCD Group	10.519.241.460	-	-	-
- Công ty CP Codesco Việt Nam	-	-	4.467.127.818	-
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	8.309.960.208	-	5.428.535.010	-
- Ông Phí Mạnh Ngân	197.426.110	(197.426.110)	197.426.110	(197.426.110)
- Các nhà cung cấp khác	5.028.190.411	(152.994.177)	1.276.692.694	(152.994.177)
	31.279.681.751	(350.420.287)	24.076.604.709	(350.420.287)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu người lao động	285.220.388	-	346.242.432	-
- Tạm ứng	1.724.757.622	-	3.350.587.968	-
- Các khoản tạm ứng phục vụ thi công khó đòi	2.105.867.616	(2.105.867.616)	2.105.867.616	(2.105.867.616)
- Công nợ nhận bàn giao khi sáp nhập	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Phải thu vượt khoán đội thi công	14.952.584.458	(394.175.081)	2.907.824.398	(394.175.081)
- Tạm xác định doanh thu dự án	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Phải thu khác	4.894.637.207	(973.495.812)	4.597.805.380	(973.495.812)
	26.236.295.789	(4.540.995.097)	15.581.556.292	(4.540.995.097)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	(1.067.456.588)	1.067.456.588	(1.067.456.588)
- Công ty CP Vinapol	1.205.771.910	-	1.205.771.910	-
- Thu vượt khoản thi công Ông Phan Kế Lực	8.048.635.398	-	1.512.097.925	-
- Thu vượt khoản thi công Ông Vũ Văn Chung	6.316.521.849	-	808.299.262	-
- Phải thu các bên khác	9.597.910.044	(3.473.538.509)	10.987.930.607	(3.473.538.509)
	26.236.295.789	(4.540.995.097)	15.581.556.292	(4.540.995.097)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	413.342.200	-	388.315.000	-
	413.342.200	-	388.315.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	650.006.754	-	259.584.099	-
	650.006.754	-	259.584.099	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	295.532.975	-	728.185.106	-
Công cụ, dụng cụ	993.442.265	-	1.050.926.991	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.998.733.584	-	70.389.218.329	-
- Công trình thủy điện Xe-ka-man 1 (1)	25.962.772.825	-	25.962.772.825	-
- Công trình cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi	7.983.422.389	-	8.084.918.900	-
- Công trình Khu đô thị Bảo Ninh 1 - Quảng Bình	209.353.254	-	7.344.169.679	-
- Công trình thủy điện Nậm Pạc	3.685.763.041	-	3.685.763.041	-
- Công trình 08 căn biệt thự Dương Nội	125.682.803	-	3.746.077.248	-
- Công trình Kim Xá	2.606.718.686	-	2.935.506.152	-
- Công trình 69 Lạc Trung	622.271.719	-	3.841.119.479	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

HÀNG TỒN KHO (tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
-Dự án Đường Vành đai V đoạn qua Thái Nguyên	7.530.997.728	-	9.636.500	-
-Các công trình khác	8.271.751.139	-	14.779.254.505	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang hoạt động bất động sản	30.952.531.239	-	30.597.919.852	-
Dự án Khu đô thị Hồ Xương Rông, thành phố Thái Nguyên (2)	30.952.531.239	-	30.597.919.852	-
	89.240.240.063	-	102.766.250.278	-

(1) Công trình thủy điện Xe-ka-man 1: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành dự án và Chủ đầu tư. Mặc dù, công trình Thủy điện Xe-ka-man 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang chờ thỏa thuận về bù giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.137.459.000	57.267.114.373	15.969.957.661	52.727.273	80.427.258.307
- Mua trong năm	-	-	1.057.809.091	-	1.057.809.091
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.498.661.719)	(1.691.688.571)	-	(13.190.350.290)
Số dư cuối năm	7.137.459.000	45.768.452.654	15.336.078.181	52.727.273	68.294.717.108
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.242.881.500	47.876.310.714	15.966.254.557	52.727.273	69.138.174.044
- Khấu hao trong năm	237.915.300	2.999.589.960	25.740.792	-	3.263.246.052
- Thanh lý, nhượng bán	-	(11.498.661.719)	(1.691.688.571)	-	(13.190.350.290)
Số dư cuối năm	5.480.796.800	39.377.238.955	14.300.306.778	52.727.273	59.211.069.806
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.894.577.500	9.390.803.659	3.703.104	-	11.289.084.263
Tại ngày cuối năm	1.656.662.200	6.391.213.699	1.035.771.403	-	9.083.647.302

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.391.213.699 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.146.962.981 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	21.419.899	13.315.455
Chi phí sửa chữa tài sản	14.467.106	-
Chi phí bảo hiểm	50.594.510	8.238.000
Phí sử dụng đường bộ	7.685.833	40.087.500
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.565.833	-
	95.733.181	61.640.955
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.214.900	9.677.774
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	188.802.367	2.534.964.099
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.727.273	22.727.273
	226.744.540	2.567.369.146

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	5.048.006.955	5.048.006.955	7.950.459.947	7.950.459.947
- Công ty CP Sông Đà 12	14.498.086	14.498.086	14.498.086	14.498.086
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5 - Công ty CP Sông Đà 10	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361	1.237.245.361
- Công ty CP Sông Đà 9	134.354.749	134.354.749	134.354.749	134.354.749
- Công ty CP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	94.063.956	94.063.956	94.063.956	94.063.956
- CN Công ty CP tư vấn Sông Đà - Trung tâm thí nghiệm XD Sông Đà	439.130.221	439.130.221	489.130.221	489.130.221
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3 - Công ty CP Sông Đà 10	428.278.400	428.278.400	428.278.400	428.278.400
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	2.700.436.182	2.700.436.182	5.552.889.174	5.552.889.174

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	51.951.767.372	51.951.767.372	39.284.190.279	39.284.190.279
- Công ty CP Đầu tư Sông Đà Việt Đức	2.455.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050	2.455.345.050
- Công ty CP TN du lịch Loan Anh	-	-	1.363.784.189	1.363.784.189
- Công ty TNHH TM và vận tải Du lịch Hoàng Lan	-	-	1.312.786.431	1.312.786.431
- Công ty CP Codesco Việt Nam	8.958.368.871	8.958.368.871	3.062.441.763	3.062.441.763
- Công ty CP XD và Thương mại Hòa Thành	4.344.579.827	4.344.579.827	291.042.583	291.042.583
- Công ty CP ĐT và XD nền móng Jikon	2.749.366.324	2.749.366.324	-	-
- Các nhà cung cấp khác	33.444.107.300	33.444.107.300	30.798.790.263	30.798.790.263
	56.999.774.327	56.999.774.327	47.234.650.226	47.234.650.226

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên khác		
- Chi nhánh Hà Tây-Công ty CP tập đoàn Nam Cường Hà Nội	-	473.299.979
- Công ty TNHH Hà Thành	6.826.833.286	8.535.944.850
- Công ty Cổ phần 479 Hòa Bình	-	4.044.788.194
- Người mua trả tiền trước dự án Hồ Xương Rồng	13.837.922.490	15.964.682.586
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Đô thị	1.671.485.763	1.671.485.763
- BQL Dự án ĐTXD các CT giao thông tỉnh Thái Nguyên	21.673.970.378	24.413.000.000
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	-	13.950.613.855
- Các khách hàng khác	714.610.526	1.559.610.526
	44.724.822.443	70.613.425.753

CỔ Z

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	477.492.682	1.654.603.109	1.909.377.784	-	222.718.007
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.832.600	-	707.345.520	-	-	681.512.920
Thuế Thu nhập cá nhân	-	162.659.796	166.867.577	277.422.048	-	52.105.325
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	270.531.442	3.600.256.084	3.784.335.157	-	86.452.369
Các loại thuế khác	-	-	81.991.716	81.991.716	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	374.390.227	188.282.202	-	186.108.025
	25.832.600	910.683.920	6.585.454.233	6.241.408.907	-	1.228.896.646

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Công trình Đường Vành đai 5 - Thái Nguyên	8.078.596.101	-
- Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	949.855.294	5.479.993.194
- Công trình KĐT Bảo Linh 1 - Quảng Bình	827.712.716	827.712.716
- Công trình 69 Lạc Trung	1.923.438.679	2.740.000.000
- Chi phí phải trả khác	1.230.938.170	1.230.938.170
	<u>13.010.540.960</u>	<u>10.278.644.080</u>

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	199.500.000	190.909.090
	<u>199.500.000</u>	<u>190.909.090</u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Kinh phí công đoàn	499.063.825	554.925.219
- Bảo hiểm y tế	1.025.170	1.025.141
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	27.801.465	8.654.262.675
- Phải trả các đội thi công công trình	419.926.954	349.926.954
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.036.066.939	2.193.096.761
	<u>2.983.884.353</u>	<u>11.753.236.750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	35.186.481.028	35.186.481.028	80.819.227.447	75.788.595.884	40.217.112.591	40.217.112.591
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (1)	34.696.481.028	34.696.481.028	78.619.227.447	75.298.595.884	38.017.112.591	38.017.112.591
- Bà Lê Thị Nga	490.000.000	490.000.000	-	490.000.000	-	-
- Ông Đới Mạnh Ngọc (2)	-	-	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	149.520.000	-	149.520.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	149.520.000	-	149.520.000	-
	35.186.481.028	35.186.481.028	80.968.747.447	75.788.595.884	40.366.632.591	40.217.112.591
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (3)	-	-	747.600.000	-	747.600.000	747.600.000
	-	-	747.600.000	-	747.600.000	747.600.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(149.520.000)	-	(149.520.000)	(149.520.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	-	-			598.080.000	598.080.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/177560/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2023 với các điều khoản chi tiết
- + Hạn mức tín dụng: 230.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2024;
 - + Lãi suất cho vay: quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 38.017.112.591 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng vay vốn số CL-20-12B/HĐVV/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền cho vay: 2.200.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: để phục vụ cho việc thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận đủ khoản vay;
 - + Lãi suất cho vay theo giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.200.000.000 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Hợp đồng tín dụng số 02/2023/177560/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với các điều khoản chi tiết
- + Số tiền cho vay: 747.600.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư ô tô phục vụ hoạt động của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: 8,7%/năm, áp dụng trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất các kỳ sau được xác định bằng lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 12 tháng (+) margin 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của mỗi quý;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 747.600.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 149.520.000 đồng;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	24.059.867.940	(5.866.352.183)	178.133.283.537
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.277.330.334	2.277.330.334
Số dư cuối năm trước	144.235.360.000	15.704.407.780	24.059.867.940	(3.589.021.849)	180.410.613.871
Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	24.059.867.940	(3.589.021.849)	180.410.613.871
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.120.029.126	2.120.029.126
Số dư cuối năm nay	144.235.360.000	15.704.407.780	24.059.867.940	(1.468.992.723)	182.530.642.997

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	58.800.000.000	40,77	58.800.000.000	40,77
Ông Kang Byung Gyu	8.500.000.000	5,89	8.500.000.000	5,89
Ông Dương Ngọc Hải	17.801.290.000	12,34	17.801.290.000	12,34
Ông Bùi Xuân Ngọc	7.997.000.000	5,54	7.997.000.000	5,54
Ông Hoàng Văn Sơn	10.610.060.000	7,36	10.610.060.000	7,36
Các cổ đông khác	40.527.010.000	28,10	40.527.010.000	28,10
	144.235.360.000	100	144.235.360.000	100

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>144.235.360.000</i>	<i>144.235.360.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	<i>8.654.262.675</i>	<i>8.654.262.675</i>
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	<i>(8.626.461.210)</i>	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	<i>(8.626.461.210)</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	<i>27.801.465</i>	<i>8.654.262.675</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.423.536</i>	<i>14.423.536</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.059.867.940	24.059.867.940
	24.059.867.940	24.059.867.940

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội tại vị trí Km10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích kinh doanh đến hết ngày 24/12/2057. Diện tích khu đất thuê là 592,8 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	447,59	447,59

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.367.687.582	1.367.687.582

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**
Quý IV năm 2023**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	608.027.531	6.130.000
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	19.996.407.564	31.135.968.215
Doanh thu hoạt động xây lắp	80.176.127.656	63.876.132.917
Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	4.376.968.833	5.376.281.094
	<u>105.157.531.584</u>	<u>100.394.512.226</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	608.027.531	6.130.000
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.083.680.306	26.913.856.000
Giá vốn hoạt động xây lắp	79.750.600.733	62.908.627.555
Giá vốn cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	3.886.333.760	4.209.842.817
	<u>93.328.642.330</u>	<u>94.038.456.372</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.834.990.205	2.235.168.808
	<u>2.834.990.205</u>	<u>2.235.168.808</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.723.952.738	2.662.968.065
Dự phòng tổn thất đầu tư	(324.389.709)	781.915.657
	<u>2.399.563.029</u>	<u>3.444.883.722</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.070.767.945	1.137.711.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.978.739	-
Chi phí khác bằng tiền	345.938.911	439.724.309
	<u>1.644.685.595</u>	<u>1.577.435.833</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	607.318.964	298.752.980
Chi phí nhân công	4.551.564.510	4.164.477.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	259.952.988	237.915.300
Thuế, phí, lệ phí	224.924.124	444.639.296
Chi phí dự phòng	(68.501.700)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.417.056.441	714.817.480
Chi phí khác bằng tiền	3.321.842.279	1.436.131.123
	<u>10.314.157.606</u>	<u>7.296.733.202</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.019.790.160	4.754.872.580
Thu nhập từ các đối tượng không phải trả	150.671.299	1.484.075.647
	3.170.461.459	6.238.948.227

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	559.473.348	120.098.798
Chi phí khác	89.086.694	89.523.600
	648.560.042	209.622.398

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(265.082.390)	2.180.660.734
Các khoản điều chỉnh tăng	144.002.782	120.098.798
- Chi phí không hợp lệ	144.002.782	120.098.798
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.300.759.532)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(2.300.759.532)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(121.079.608)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	3.092.457.036	120.837.000
Các khoản điều chỉnh tăng	444.270.566	-
- Chi phí không hợp lệ	444.270.566	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.536.727.602	120.837.000
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	707.345.520	24.167.400
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(25.832.600)	2.728.657.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(2.778.657.347)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	681.512.920	(25.832.600)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	707.345.520	24.167.400
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	681.512.920	(25.832.600)

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.120.029.126	2.277.330.334
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.120.029.126	2.277.330.334
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	147	158

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.732.253.959	40.060.337.409
Chi phí nhân công	12.892.826.849	15.311.487.763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.263.246.052	3.937.531.446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.626.186.379	47.059.956.280
Chi phí khác bằng tiền	2.197.573.103	2.609.832.124
	91.712.086.342	108.979.145.022

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.139.339.208	-	-	1.139.339.208
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.856.852.515	413.342.200	-	181.270.194.715
	<u>181.996.191.723</u>	<u>413.342.200</u>	<u>-</u>	<u>182.409.533.923</u>
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.294.549.807	-	-	27.508.540.952
Phải thu khách hàng, phải thu khác	158.495.814.952	388.315.000	-	158.884.129.952
	<u>185.790.364.759</u>	<u>388.315.000</u>	<u>-</u>	<u>186.392.670.904</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	40.366.632.591	598.080.000	-	40.964.712.591
Phải trả người bán, phải trả khác	59.983.658.680	-	-	59.983.658.680
Chi phí phải trả	13.010.540.960	-	-	13.010.540.960
	<u>113.360.832.231</u>	<u>598.080.000</u>	<u>-</u>	<u>113.958.912.231</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính riêng**

Quý IV năm 2023

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	35.186.481.028	-	-	35.186.481.028
Phải trả người bán, phải trả khác	58.987.886.976	-	-	58.987.886.976
Chi phí phải trả	10.278.644.080	-	-	10.278.644.080
	<u>104.453.012.084</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>104.453.012.084</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo số 1113/TB-TTCT ngày 15/07/2021 của Thanh tra Chính Phủ về kết luận thanh tra công tác, quản lý sử dụng đất đai, đầu tư xây dựng và khai thác tài nguyên, khoáng sản của tỉnh Thái Nguyên, trong đó có kết luận liên quan đến dự án "Khu đô thị Hồ Xương Rồng, Thành phố Thái Nguyên" do Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là chủ đầu tư.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng này, Công ty vẫn đang triển khai kinh doanh dự án bình thường theo các văn bản hướng dẫn của UBND tỉnh Thái Nguyên. Mặt khác, Công ty đã phối hợp với UBND tỉnh Thái Nguyên thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch đối với một phần diện tích tái định cư theo quy định và tổng hợp những tài liệu pháp lý để tính toán trả tiền sử dụng đất theo phương pháp thặng dư.

Theo thông báo số 2329/TB-SGDHN ngày 14/07/2022 Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội đã thông báo về việc hủy bỏ niêm yết bắt buộc cổ phiếu SD2 của Công ty với số lượng cổ phiếu hủy niêm yết là 14.423.536 cổ phiếu kể từ ngày 29/07/2022, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội là ngày 28/07/2022. Ngày 08/08/2022, Công ty bắt đầu giao dịch trên sàn UPCOM.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý IV năm 2023

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động xây lắp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phần	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	19.996.407.564	80.176.127.656	4.984.996.364	105.157.531.584	-	105.157.531.584
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.912.727.258	425.526.923	490.635.073	11.828.889.254	-	11.828.889.254
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	-	-	-	1.057.809.091
Tài sản bộ phận	22.131.640.643	289.411.464.597	-	311.543.105.240	-	311.543.105.240
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	33.596.711.096
Tổng tài sản	22.131.640.643	289.411.464.597	-	311.543.105.240	-	345.139.816.336
Nợ phải trả bộ phận	18.780.747.984	101.634.816.118	-	120.415.564.102	-	120.415.564.102
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	42.193.609.237
Tổng nợ phải trả	18.780.747.984	101.634.816.118	-	120.415.564.102	-	162.609.173.339

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2


Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Phường Văn Quán,
Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội


Báo cáo tài chính riêng


Quý IV năm 2023


35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Phan Thị Chuyên
Người lập


Lê Hoàng Minh
Kế toán trưởng


Hoàng Văn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024